

ĐIỀU CHỈNH NHIỆM VỤ CHI CỦA CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đvt: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng dự toán kinh phí đã cấp	Trong đó		Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	
	Tổng cộng	14,815,689,907	13,811,454,000	1,004,235,907	789,486,531	789,486,531	14,815,689,907	
I	Quản lý hành chính	13,060,726,907	12,100,791,000	959,935,907	523,983,531	486,983,531	13,097,726,907	
1	Văn phòng Huyện ủy	7,411,961,120	6,952,700,000	459,261,120	95,115,000	264,185,320	7,242,890,800	Chênh lệch giảm so với tăng : 169,070 trđ, số chênh lệch : giảm chi công tác đặc biệt của Huyện ủy 160 trđ sang chi xăng xe cho VP UBND, và 6,508 trđ lương do chênh lệch giữa biên chế điều động và tiếp nhận công tác (Đ/c Võ Quang Hiền (hệ số lương 3,66) và Đ/c Nguyễn Hoài Nam (hệ số lương 3,34); 2,56 trđ của phụ cấp trách nhiệm theo NĐ 03/2016 qua UBMTQ (của Đ/c Nguyễn Ngọc Trùng Dương cho Đ/c Pờ Ly Hảo)
-	Biên chế quỹ lương và các khoản đóng góp	5,690,879,120	5,158,818,000	532,061,120		6,508,320	5,684,370,800	Điều chỉnh giảm chênh lệch hệ số lương của Nguyễn Hoài Nam và Võ Quang Hiền sang phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
-	Phụ cấp cấp ủy viên	193,104,000	193,104,000		6,556,000		199,660,000	
-	Phụ cấp trách nhiệm NĐ 03/2016/NĐ-CP	20,026,000	20,026,000			5,729,000	14,297,000	
-	Chi xăng xe, điện thoại, điện thắp sáng khuôn viên, báo chí...	778,052,000	803,052,000	(25,000,000)	35,209,000		813,261,000	
-	Chi công tác đặc biệt của Thường trực (an ninh biên giới, trật tự an toàn xã hội, an ninh, chính trị...)	290,000,000	315,000,000	(25,000,000)		185,000,000	105,000,000	Điều chỉnh 160.000.000 đồng sang Văn phòng HĐND-UBND huyện
-	KP mua sắm (bao gồm mua sắm tài sản), sửa chữa nhỏ, tin học hóa, cải cách hành chính Đảng	187,000,000	190,000,000	(3,000,000)	25,000,000		212,000,000	
-	Mua trang phục ngành thanh tra	29,700,000	29,700,000			308,000	29,392,000	

STT	Đơn vị	Tổng dự toán kinh phí đã cấp	Trong đó		Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
-	Kinh phí chi công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo năm 2020 (bao gồm cả chi trả chế độ, VPP, trả nước...)	21,250,000	22,500,000	(1,250,000)		11,490,000	9,760,000	
-	Kinh phí phục vụ tuyển dụng công chức, viên chức	8,300,000	27,000,000	(18,700,000)		8,300,000	-	
-	Kinh phí bầu cử (chi tiếp dân)	8,000,000	-	8,000,000		5,450,000	2,550,000	
-	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	24,300,000	27,000,000	(2,700,000)		13,050,000	11,250,000	
-	Kinh phí cụm trường cụm thi đua huyện	28,350,000	31,500,000	(3,150,000)		28,350,000	-	
-	Kinh phí khen thưởng	133,000,000	135,000,000	(2,000,000)	28,350,000		161,350,000	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	4,292,000	4,292,000	-	2,562,000	-	6,854,000	Được chuyển từ phụ cấp trách nhiệm theo ND 03/2016 của VP HU qua
-	Kinh phí phụ cấp trách nhiệm Nghị định 03/2016/NĐ-CP	4,292,000	4,292,000		2,562,000		6,854,000	
3	Huyện đoàn	8,100,000	9,000,000	(900,000)	8,100,000	8,100,000	8,100,000	
-	Kinh phí Tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác Đoàn	8,100,000	9,000,000	(900,000)		8,100,000	-	
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 65 năm Ngày truyền thống Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	-			8,100,000		8,100,000	
4	Hội Nông dân	12,150,000	13,500,000	(1,350,000)	12,150,000	12,150,000	12,150,000	
-	Kinh phí Tổ chức Hội thi tuyên truyền giỏi cấp huyện năm 2021	12,150,000	13,500,000	(1,350,000)		12,150,000	-	
-	Kinh phí Vận chuyển nhu yếu phẩm do Hội viên nông dân ủng hộ Nhân dân tỉnh Kon Tum đang cách ly phòng, chống dịch COVID-19	-			12,150,000		12,150,000	
5	Văn phòng HĐND - UBND huyện	3,262,831,340	3,123,188,000	139,643,340	230,417,175	110,909,341	3,382,339,174	Chênh lệch tăng hơn so với giảm: 119,507 trđ là do được bổ sung từ nhiệm vụ chi công tác đặc biệt của VP HU (160trđ), đồng thời điều chỉnh giảm chênh lệch tiền lương (các khoản phụ cấp lương đã giao đầu năm ngoại trừ hệ số lương được tính thu nhập tăng thêm) 40,492 trđ của biên chế chuyển đi là Đ/c Nguyễn Hoài Nam.

STT	Đơn vị	Tổng dự toán kinh phí đã cấp	Trong đó		Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
-	Biên chế quỹ lương và các khoản đóng góp	1,529,325,340	1,426,944,000	102,381,340		40,492,166	1,488,833,174	Điều chỉnh giảm chênh lệch quỹ lương của Nguyễn Hoài Nam do biên chế không có mặt từ tháng 07 sang phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
-	Phụ cấp trách nhiệm NĐ 03/2016/NĐ-CP	8,225,000	8,225,000			1,788,200	6,436,800	
-	Chi xăng xe, điện thoại, báo chí, vpp....	698,815,000	721,785,000	(22,970,000)	201,909,775		900,724,775	
-	KP phục vụ công tác đột xuất của huyện, hội họp định kỳ	25,990,000	28,000,000	(2,010,000)	5,420,000		31,410,000	
-	KP thăm chúc Tết nguyên đán các đồn biên phòng, đơn vị, xã tuyến biên giới	203,550,000	138,900,000	64,650,000		4,050,000	199,500,000	
-	Phí , lệ phí sửa chữa xe ô tô....	91,660,000	92,700,000	(1,040,000)	23,087,400		114,747,400	
-	Thuê bao phần mềm Mega Meeting	6,114,000	6,534,000	(420,000)		523,800	5,590,200	
-	KP hoạt động bộ phận một cửa	19,000,000	20,700,000	(1,700,000)		7,510,175	11,489,825	
-	Sinh hoạt phí ĐB HĐND	197,872,000	178,800,000	19,072,000		30,992,000	166,880,000	
-	Khoán kinh phí tiếp xúc cử tri	70,000,000	70,000,000	-		4,677,000	65,323,000	
-	Chi phí khám sức khỏe định kỳ	35,000,000	35,000,000	-		3,050,000	31,950,000	
-	KP hỗ trợ nghiên cứu tài liệu	35,000,000	35,000,000	-		2,350,000	32,650,000	
-	Phí khai thác internet	105,000,000	105,000,000	-		7,000,000	98,000,000	
-	Kinh phí hoạt động định kỳ của Hội đồng nhân dân	237,280,000	255,600,000	(18,320,000)		8,476,000	228,804,000	
6	Phòng Tư pháp	68,194,000	81,164,000	(12,970,000)	10,000,000	10,000,000	68,194,000	
-	KP ban hành văn bản quy phạm pháp luật	26,530,000	36,000,000	(9,470,000)		10,000,000	16,530,000	
-	Kinh phí tuyên truyền pháp luật, mua máy scan	41,664,000	45,164,000	(3,500,000)	10,000,000		51,664,000	

STT	Đơn vị	Tổng dự toán kinh phí đã cấp	Trong đó		Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
7	Phòng Giáo dục và đào tạo	945,302,947	875,990,000	69,312,947	58,200,000	81,638,870	921,864,077	Chênh lệch điều chỉnh giảm so với tăng: 23,438 trđ do giảm lương 60,438 trđ của Đ/c Trịnh Văn Huy sang cho phòng Lao động Thương binh (40,364 trđ) và phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (20,074trđ); giảm 5 trđ kinh phí hoạt động chi bộ sang cho TTVHTDĐT do tách chi bộ; Đồng thời được bổ sung 42 tr.đ từ sự thể thao để thực hiện mua sắm dụng cụ dân tộc
-	Biên chế quỹ lương và các khoản đóng góp	795,105,947	712,693,000	82,412,947		60,438,870	734,667,077	Điều chỉnh giảm chênh lệch quỹ lương của Trịnh Văn Huy do biên chế không có mặt từ tháng 07 sang phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; phòng Nông nghiệp và PTNT
-	Kinh phí chi bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/05/2012 của BCH TƯ	14,387,000	14,387,000			5,000,000	9,387,000	
-	Kinh phí chi tập huấn thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, hỗ trợ điều tra phổ cập	16,200,000	18,000,000	(1,800,000)		16,200,000	-	
-	Kinh phí chi hoạt động quản lý lĩnh vực văn hóa	119,610,000	130,910,000	(11,300,000)	58,200,000		177,810,000	Điều chỉnh tăng từ chi sự nghiệp thể thao của Trung tâm văn hóa -TT-DL và TT là 42 trđ và từ nhiệm vụ chi tập huấn thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, hỗ trợ điều tra phổ cập của phòng GD&ĐT là 16,2 trđ.
8	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	564,214,915	424,275,000	139,939,915	87,365,065	-	651,579,980	Được bổ sung lương từ VP HU (6,508 trđ) và VP UBND (40,492 trđ), PGD (40,364 trđ)
-	Biên chế quỹ lương và các khoản đóng góp	564,214,915	424,275,000	139,939,915	87,365,065		651,579,980	
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	783,680,585	616,682,000	166,998,585	20,074,291	-	803,754,876	Được bổ sung lương từ PGD do thừa lương của PGD (20,074 trđ)
-	Lương và các khoản trích theo lương	783,680,585	616,682,000	166,998,585	20,074,291		803,754,876	

STT	Đơn vị	Tổng dự toán kinh phí đã cấp	Trong đó		Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
II	Sự nghiệp văn hóa	212,092,000	184,092,000	28,000,000	34,000,000	-	246,092,000	Được bổ sung từ tiền hoạt động chi bộ của PGD sang do tách chi bộ, và bổ sung từ sự nghiệp thể thao
1	Trung tâm Văn hóa - thể thao - du lịch và truyền thông huyện	212,092,000	184,092,000	28,000,000	34,000,000	-	246,092,000	
-	Kinh phí tuyên truyền cổ động trực quan, truyền truyền lưu động (bao gồm sửa chữa xe chuyên dùng...; kinh phí tuyên truyền bầu cử HĐND)	212,092,000	184,092,000	28,000,000	29,000,000		241,092,000	
-	Kinh phí chi bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/05/2012 của BCH TƯ	-			5,000,000		5,000,000	
III	Sự nghiệp thể thao	194,000,000	155,000,000	39,000,000	-	71,000,000	123,000,000	Giảm chi sự nghiệp thể thao do không tổ chức được hoạt động thể dục thể thao chuyên sang 29 trở qua sự nghiệp văn hóa, 42trở cho PGD mua sắm dụng cụ dân tộc
1	Trung tâm Văn hóa - thể thao - du lịch và truyền thông huyện	194,000,000	155,000,000	39,000,000	-	71,000,000	123,000,000	
-	Chi hoạt động thể dục thể thao, tham gia hội thi tại tỉnh, Đại hội thể dục thể thao	194,000,000	155,000,000	39,000,000		71,000,000	123,000,000	
IV	Sự nghiệp kinh tế	156,300,000	162,000,000	(5,700,000)	24,300,000	24,300,000	156,300,000	
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	156,300,000	162,000,000	(5,700,000)	24,300,000	24,300,000	156,300,000	
-	Kinh phí chi lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	24,300,000	27,000,000	(2,700,000)		24,300,000	-	
-	Kinh phí chi công tác lĩnh vực thú ý (tiền công tiêm phòng, khử trùng tiêu độc, hóa chất khử trùng phòng chống dịch,...)	132,000,000	135,000,000	(3,000,000)	24,300,000		156,300,000	
V	Chi an ninh quốc phòng	1,192,571,000	1,209,571,000	(17,000,000)	207,203,000	207,203,000	1,192,571,000	
1	Ban chỉ huy quân sự huyện	1,192,571,000	1,209,571,000	(17,000,000)	207,203,000	207,203,000	1,192,571,000	
-	Hỗ trợ KP tuần tra, kiểm soát đường biên, cột mốc, vật tư phục vụ công tác quốc phòng địa phương	238,500,000	243,000,000	(4,500,000)	98,091,200		336,591,200	
-	Chi công tác huấn luyện khung B tiêu đoàn dự bị động viên, mua quân trang cho DBĐV làm nhiệm vụ khẩn cấp	266,000,000	270,000,000	(4,000,000)		159,332,000	106,668,000	
-	Chi công tác huấn luyện Dân quân cơ động	64,800,000	64,800,000		312,200		65,112,200	
-	Chi công tác huấn luyện quân báo trình sát nhân dân	18,900,000	18,900,000		2,564,100		21,464,100	
-	Chi công tác tập huấn lực lượng dân quân hàng năm theo Luật DQTV và phụ cấp trách nhiệm của lực lượng DQTV: , Chi mặt phí, khám tuyển nghĩa vụ quân sự	186,000,000	189,000,000	(3,000,000)		21,000,000	165,000,000	
-	Kinh phí huấn luyện 03 Bình chủng DQ	109,500,000	112,500,000	(3,000,000)	35,846,200		145,346,200	
-	Kinh phí tổ chức hội thao, hội nghị triển khai quân sự, tập huấn lập bản đồ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ, tháo gỡ bom mìn	90,871,000	93,371,000	(2,500,000)		26,871,000	64,000,000	

STT	Đơn vị	Tổng dự toán kinh phí đã cấp	Trong đó		Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
-	Kinh phí tăng cường nhiệm vụ An ninh - Quốc phòng quan hệ đối ngoại biên giới	218,000,000	218,000,000		70,389,300		288,389,300	